

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 6918 /BTC-QLKT

V/v xin ý kiến dự thảo Thông tư
hướng dẫn công tác kế toán khi
đơn vị sự nghiệp công lập
chuyển thành công ty cổ phần

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2020

Kính gửi:

Thực hiện Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 13/8/2019 của Chính phủ, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần thay thế Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Theo quy định tại dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn nội dung công tác kế toán khi đơn vị sự nghiệp chuyển thành công ty cổ phần. Thực hiện quy định nêu trên, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Thông tư hướng dẫn công tác kế toán khi đơn vị sự nghiệp công lập chuyển thành công ty cổ phần bao gồm các nội dung chính sau đây:

(1) Nội dung kế toán liên quan đến xử lý tài chính khi chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập:

Đây là các nội dung hướng dẫn cho đơn vị sự nghiệp công lập, trên cơ sở quy định của Nghị định số/2020/NĐ-CP, đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Các hoạt động liên quan đến xử lý tài chính để xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi phải được hạch toán trên sổ sách kế toán của đơn vị. Trên cơ sở hồ sơ, chứng từ liên quan đến kết quả xử lý tài chính khi xác định giá trị đơn vị để chuyển đổi, đơn vị thực hiện hạch toán theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Trên cơ sở số liệu đã hạch toán phản ánh đầy đủ vào sổ sách kế toán, đơn vị phải lập báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp tại thời điểm xác định giá trị đơn vị và thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

- Kết quả xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập và số liệu đánh giá lại giá trị tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập cho mục đích chuyển đổi không phải điều chỉnh vào sổ sách kế toán của đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp mà được dùng làm căn cứ để lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp.

(2) Hướng dẫn lập Báo cáo tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp

Đây là nội dung hướng dẫn đơn vị lập báo cáo tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số/2020/NĐ-CP tại 2 thời điểm:

- Thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập.
- Thời điểm đơn vị sự nghiệp công lập chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

(3) Hướng dẫn tổ chức công tác kế toán của công ty cổ phần

Đây là nội dung hướng dẫn cho công ty cổ phần sau khi được chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập. Các phương pháp kế toán một số nghiệp vụ theo quy định của Nghị định số/2020/NĐ-CP.

Đề nghị Quý đơn vị tham gia ý kiến vào dự thảo Thông tư (Dự thảo *Thông tư được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính*).

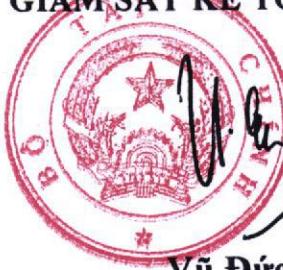
Ý kiến tham gia xin gửi về Bộ Tài chính (Cục Quản lý giám sát Kế toán, Kiểm toán) và email: daothithuha1@mof.gov.vn trước ngày 29/6/2020 để tổng hợp hoàn thiện trình Bộ ký ban hành.

Xin cảm ơn sự phối hợp của Quý đơn vị! / 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lưu VT, Cục QLKT (35b).

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ
GIÁM SÁT KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN



Vũ Đức Chính

Số: /2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

THÔNG TƯ

Hướng dẫn công tác kế toán khi thực hiện chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán;

Căn cứ Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính phủ về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, Giám sát Kế toán, Kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn công tác kế toán khi thực hiện chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần,

Chương I

QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn công tác kế toán khi thực hiện chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, bao gồm một số trường hợp hạch toán kế toán xử lý tài chính khi chuyển đổi; lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp và mở sổ kế toán của công ty cổ phần khi bắt đầu hoạt động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng cho các tổ chức, đơn vị sau:

1. Đơn vị sự nghiệp công lập khi thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

Điều 3. Công tác kế toán trong quá trình chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập

1. Đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi thực hiện theo chế tài chính áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập và hạch toán theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính (sau đây gọi tắt là chế độ kế toán hành chính sự nghiệp) cho đến thời điểm chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần.

2. Công ty cổ phần được chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các Luật chuyên ngành và các quy định của pháp luật về doanh nghiệp hiện hành và hạch toán theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (sau đây gọi tắt là chế độ kế toán doanh nghiệp) cho các hoạt động phát sinh từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Chương II QUI ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

NỘI DUNG KẾ TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN XỬ LÝ TÀI CHÍNH KHI CHUYỂN ĐỔI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Điều 4. Nguyên tắc hạch toán kế toán

1. Các hoạt động liên quan đến xử lý tài chính để xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi phải được hạch toán trên sổ sách kế toán của đơn vị. Trên cơ sở hồ sơ, chứng từ liên quan đến kết quả xử lý tài chính khi xác định giá trị đơn vị để chuyển đổi, đơn vị thực hiện hạch toán theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

2. Trên cơ sở sổ liệu đã hạch toán phản ánh đầy đủ vào sổ sách kế toán, đơn vị phải lập báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp tại thời điểm xác định giá trị đơn vị và thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

3. Kết quả xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập và sổ liệu đánh giá lại giá trị tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập cho mục đích chuyển đổi không

phải điều chỉnh vào sổ sách kế toán của đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp mà được dùng làm căn cứ để lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp.

Điều 5. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ xử lý tài chính trong thời gian chuyển đổi

1. Trường hợp phát sinh tài sản thiêу

1.1. Đối với tài sản thiêу phải xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xử lý, bồi thường vật chất theo quy định hiện hành.

a) Căn cứ vào kết quả kiểm kê, biên bản xác định TSCĐ thiêу, kế toán ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388) (giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

b) Khi có quyết định xử lý, căn cứ từng trường hợp thu hồi cụ thể, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 334, 154,...

Có TK 138- Phải thu khác (1388).

c) Đồng thời, căn cứ nguồn hình thành TSCĐ thực hiện các bút toán sau:

- Trường hợp TSCĐ hữu hình hình thành từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ không hoàn lại, nguồn vay nợ nước ngoài; nguồn phí khấu trừ, đê lại, khi phát hiện thiêu, kết chuyển phần giá trị còn lại, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611, 36621, 36631)

Có các TK 511, 512, 514.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 43141- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp

- Trường hợp TSCĐ hữu hình hình thành từ các quỹ của đơn vị sự nghiệp công lập, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43122, 43142)

Có TK 43141- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp

1.2. Trường hợp tài sản thiêu được xác định do nguyên nhân khách quan (thiên tai, hỏa hoạn và các nguyên nhân bất khả kháng khác), căn cứ quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi giảm TSCĐ.

- Trường hợp TSCĐ hình thành từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ không hoàn lại, nguồn vay nợ nước ngoài; nguồn phí khấu trừ, đế lại, kế toán ghi:

Nợ TK 214 - Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 366 - Các khoản nhận trước chưa ghi thu (giá trị còn lại)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

- Trường hợp TSCĐ hữu hình hình thành từ các quỹ của đơn vị sự nghiệp công lập, kế toán ghi:

Nợ TK 214 - Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 431 - Các quỹ (43122, 43142) (giá trị còn lại)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

2. Đối với các khoản chi phí của các dự án không được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chưa hình thành hiện vật, không có giá trị thu hồi

a) Căn cứ văn bản xác định các khoản chi phí của các dự án do NSNN cấp không được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, kế toán lập chứng từ:

- Ghi giảm chi phí:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)

Có TK 611, 241...

- Đồng thời, ghi giảm kinh phí đã nhận:

Nợ các TK 511, 512, 3664, ...

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước khác (3338)

- Đồng thời ghi giảm số quyết toán với NSNN, ghi:

Có âm các TK 008, 009, 012,... (tùy theo nguồn kinh phí được cấp)

b) Phần xác định được trách nhiệm bồi hoàn: Căn cứ chứng từ nộp tiền hoặc chứng từ có liên quan, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112, 334,...

Có TK 138- Phải thu khác (1388)

c) Phần tổn thất được ghi vào chi phí hoạt động của đơn vị, kế toán ghi:

Nợ TK 154, 811...

Có TK TK 138- Phải thu khác (1388)

d) Đơn vị nộp hoàn trả NSNN, căn cứ chứng từ nộp đã có xác nhận của KBNN, kế toán ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước khác (3338)

Có các TK 111, 112

3. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi không kế thừa các khoản đầu tư tài chính thì báo cáo Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh để xử lý như sau:

- Nếu chuyển giao khoản đầu tư tài chính cho đơn vị khác, căn cứ hồ sơ bàn giao, kê toán ghi:

Nợ các TK 421, 43141,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính

- Nếu chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính cho các nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật, căn cứ chứng từ chuyển tiền, kê toán ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 121- Đầu tư tài chính

4. Chi phí thuê kiểm toán báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị, đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ (không xác định là chi phí chuyển đổi), kê toán ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Có các TK 111, 112, 331, ...

5. Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh khác liên quan đến hoạt động xử lý tài chính trong thời gian chuyển đổi, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện hạch toán theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

Mục 2

LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH THEO KHUÔN MẪU DOANH NGHIỆP

Điều 6. Thời điểm lập báo cáo

Căn cứ vào giá trị đơn vị sự nghiệp công lập đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi phải lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp tại 2 thời điểm:

- Thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập sau khi đã hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến xử lý tài chính để xác định giá trị đơn vị theo quy định.

- Thời điểm đơn vị sự nghiệp công lập chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần sau khi đã hạch toán kết quả xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo quy định.

Điều 7. Mục đích lập báo cáo

1. Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp là báo cáo của đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi lập theo quy định tại Thông tư này để phục vụ cho quá trình chuyển đổi thành công ty cổ phần, được xây dựng trên cơ sở báo cáo tài chính lập theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các tài liệu có liên quan về việc xác định giá trị đơn vị theo biểu mẫu với các chỉ tiêu tương ứng với báo cáo tình hình tài chính lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp do đơn vị lập tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập được dùng làm tài liệu công bố kèm theo bản cáo bạch.

3. Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp do đơn vị lập tại thời điểm đơn vị sự nghiệp công lập chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần:

- Làm căn cứ bàn giao tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của đơn vị sự nghiệp cho công ty cổ phần;

- Làm căn cứ mở sổ kế toán của công ty cổ phần khi bắt đầu hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Điều 8. Yêu cầu lập báo cáo

Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp phải được phản ánh một cách trung thực, khách quan về nội dung và giá trị các chỉ tiêu báo cáo. Nội dung báo cáo trình bày theo một cấu trúc chặt chẽ, có hệ thống về tình hình tài chính tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập và thời điểm đơn vị sự nghiệp công lập chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp phải được lập kịp thời, đúng thời gian quy định cho từng thời điểm, trình bày rõ ràng, dễ hiểu, chính xác thông tin, số liệu kê toán.

Đơn vị phải phân tích các số liệu kê toán hiện có trên cơ sở sổ kê toán chi tiết theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp đã được khóa sổ, các văn bản về việc xác định lại giá trị tài sản và các tài liệu có liên quan khác đảm bảo phù hợp với nội dung chỉ tiêu phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp để lập báo cáo.

Điều 9. Căn cứ lập báo cáo

1. Tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập

Đơn vị lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị đơn vị căn cứ các tài liệu sau:

- a. Sổ sách kế toán chi tiết và Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị theo mẫu B01/BCTC quy định tại chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, báo cáo được lập tại thời điểm xác định giá trị đơn vị, đã được kiểm toán và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Khoản 5, Điều 10 Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính phủ về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.
- b. Kết quả xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính phủ về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.
- c. Tài liệu có liên quan về việc xác định lại giá trị các tài sản của đơn vị theo quy định.
- d. Thông tư số /2020/TT-BTC ngày / /2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính, xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập, bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.
- đ. Bảng chuyển đổi số liệu theo mẫu quy định tại Thông tư này

2. Tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần

Đơn vị lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần căn cứ các tài liệu sau:

- a. Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp lập tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Khoản 1, Điều này.
- b. Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo mẫu B01/BCTC theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, được lập tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- c. Số liệu xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo quy định tại Điều 19, Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính phủ về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.
- d. Thông tư số /2020/TT-BTC ngày / /2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính, xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập, bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.
- đ. Bảng chuyển đổi số liệu theo mẫu quy định tại Thông tư này.

Điều 10. Phương pháp, trình tự lập báo cáo

Đơn vị thực hiện lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp theo các bước sau:

- Thực hiện các bước khóa sổ kế toán theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Lập báo cáo tình hình tài chính theo mẫu B01/BCTC quy định tại chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Phân tích các số liệu chi tiết căn cứ sổ sách kế toán, văn bản xác định lại giá trị tài sản để chuyển đổi, hồ sơ về kết quả xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập và các tài liệu có liên quan khác.

- Lập bảng chuyển đổi số liệu.

- Căn cứ số liệu trên Bảng chuyển đổi số liệu và hướng dẫn lập các chỉ tiêu chi tiết trên Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp thực hiện tổng hợp các chỉ tiêu theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 “Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp” kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Trách nhiệm các đơn vị trong việc lập báo cáo

1. Đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi là đơn vị kế toán cơ sở phải lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập và tại thời điểm đơn vị sự nghiệp công lập chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

2. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi là đơn vị kế toán cấp trên phải tổng hợp số liệu từ tất cả các đơn vị cấp dưới trực thuộc lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp (tổng hợp) tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập và tại thời điểm đơn vị sự nghiệp công lập chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp của đơn vị kế toán cấp trên là số liệu tổng hợp sau khi đã loại trừ các giao dịch nội bộ trong phạm vi đơn vị lập báo cáo theo quy định.

Điều 12. Biểu mẫu báo cáo

1. Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp phải đảm bảo đầy đủ các thông tin về tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, được trình bày theo nội dung và hình thức của biểu mẫu báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2. Biểu mẫu báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi quy định tại Phụ lục số 02 “Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp” kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Bảng chuyển đổi số liệu

1. Mục đích: Bảng chuyển đổi số liệu là tài liệu thực hiện chuyển đổi số liệu chi tiết theo tài khoản của đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi nhằm lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp.

Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần còn là căn cứ để bàn giao và ghi chép sổ sách ban đầu của công ty cổ phần theo chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Yêu cầu

Bảng chuyển đổi số liệu được lập tại 2 thời điểm: Thời điểm xác định giá trị đơn vị và thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Bảng chuyển đổi số liệu phải lập kịp thời, đúng biểu mẫu quy định, phân tích đầy đủ nội dung chi tiết hiện có, phản ánh đúng bản chất của nghiệp vụ phát sinh tại đơn vị.

3. Căn cứ xác định số liệu trên bảng chuyển đổi số liệu

- Số kế toán chi tiết của đơn vị theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp sau khi đã khóa sổ kế toán. Số liệu trên sổ sách kế toán phải phản ánh toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tại đơn vị, đã được hạch toán ghi chép đúng quy định, bao gồm cả việc xử lý tài chính trong quá trình chuyển đổi.

- Tài liệu xác định lại giá trị tài sản phục vụ cho quá trình chuyển đổi
- Hồ sơ về kết quả xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập.
- Các tài liệu có liên quan khác.

4. Nguyên tắc xác định số liệu chi tiết trên Bảng chuyển đổi số liệu

a) Số liệu của các chỉ tiêu chuyển đổi được lấy theo giá trị đánh giá lại, trường hợp các chỉ tiêu chi tiết không có quy định về việc xác định lại giá trị thì lấy theo số dư còn lại trên sổ sách kế toán của đơn vị tại ngày lập báo cáo, trừ trường hợp có quy định khác.

b) Một số chỉ tiêu phải thực hiện phân loại chi tiết

Để lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp, đơn vị phải thực hiện phân loại chi tiết số dư của một số tài khoản tại ngày lập báo cáo trên Bảng chuyển đổi, cụ thể như sau:

- Số dư các khoản đầu tư tài chính tại ngày lập báo cáo: Trên cơ sở sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản đầu tư tài chính, tài liệu đánh giá lại giá trị khoán đầu tư còn tại ngày lập báo cáo, đơn vị phải thực hiện tái phân loại theo các tiêu chí phù hợp để lập được chỉ tiêu đầu tư tài chính trên báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp. Trong đó các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ

dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được phân loại là khoản tương đương tiền.

- Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác tại ngày lập báo cáo: Đơn vị phải thực hiện phân loại theo thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng để chuyển đổi thành các chỉ tiêu ngắn hạn tương ứng và trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo để chuyển đổi thành các chỉ tiêu dài hạn tương ứng.

- Hàng tồn kho: Phân loại các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng để lập chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

- Tài sản cố định: Đơn vị phải thực hiện phân loại lại TSCĐ tại thời điểm lập báo cáo trên cơ sở giá trị được xác định lại, gồm:

+ Những TSCĐ có nguyên giá từ 30 triệu đồng trở lên, đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo CĐKT doanh nghiệp, được chuyển đổi thành TSCĐ.

+ Những TSCĐ có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo CĐKT doanh nghiệp, đơn vị xem xét phân loại vào chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn phù hợp với thực tế tại thời điểm báo cáo.

- Số dư khoản mua sắm TSCĐ và nâng cấp TSCĐ đang ở trạng thái dở dang, chưa hoàn thành (hạch toán trên TK 241- xây dựng cơ bản dở dang): Thực hiện phân loại lại, đối với những tài sản đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ theo doanh nghiệp thì chuyển sang tài khoản mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ tương ứng, đối với những tài sản dở dang còn lại chuyển sang chi phí trả trước.

+ Số dư còn lại đối với khoản phải trả nhà cung cấp, các khoản nhận trước của khách hàng, nợ phải trả khác: Đơn vị thực hiện phân loại các khoản có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng để chuyển đổi thành các chỉ tiêu ngắn hạn tương ứng và trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo để chuyển đổi thành các chỉ tiêu dài hạn tương ứng.

+ Số dư khoản phải trả nợ vay: Sau khi đơn vị đối chiếu, xác nhận toàn bộ các khoản nợ phải trả với các tổ chức, cá nhân đảm bảo chính xác khớp đúng, thực hiện phân loại các khoản phải trả nợ vay có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng để chuyển đổi thành chỉ tiêu vay ngắn hạn và trên 12 tháng để chuyển đổi thành chỉ tiêu vay dài hạn tại thời điểm báo cáo.

+ Số dư chi phí trả trước: Đơn vị thực hiện phân loại tại thời điểm báo cáo số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng để chuyển đổi thành chỉ tiêu chi phí trả trước ngắn hạn và trên 12 tháng để chuyển đổi thành chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm báo cáo.

5. Biểu mẫu, phương pháp lập Bảng chuyển đổi số liệu quy định tại Phụ lục số 1 “Bảng chuyển đổi số liệu” kèm theo Thông tư này.

Mục 3

TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN

Điều 14. Mở sổ kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp

1. Công ty cổ phần mở sổ kế toán cho kỳ kế toán đầu tiên căn cứ hồ sơ bàn giao giữa đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi và công ty cổ phần, bao gồm:

a) Hồ sơ xác định giá trị và quyết định công bố giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi;

b) Báo cáo tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm đơn vị chính thức chuyển thành công ty cổ phần đã được kiểm toán và phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền;

c) Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp của đơn vị sự nghiệp và bảng chuyển đổi số liệu báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm đơn vị chính thức chuyển thành công ty cổ phần;

d) Quyết định xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Biên bản bàn giao tài sản, tiền vốn được lập tại thời điểm bàn giao (có bảng chi tiết công nợ bàn giao cho công ty cổ phần tiếp tục kế thừa và các tồn tại về tài chính cần tiếp tục xử lý - nếu có).

2. Công ty cổ phần căn cứ số liệu tại Cột 5 Bảng chuyển đổi số liệu báo cáo lập tại thời điểm đơn vị chính thức chuyển thành công ty cổ phần để xác định số dư đầu kỳ của các sổ kế toán chi tiết tương ứng quy định theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 15. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty cổ phần sau khi chuyển đổi

1. Kế toán đối với trường hợp tài sản thừa hoặc thiếu phát hiện khi kiểm kê được thực hiện theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Khi công ty cổ phần chi trả lại cho các chủ nợ các khoản nợ phải trả mà đã ghi tăng vốn nhà nước do không xác nhận được chủ nợ tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, ghi:

Nợ TK 811 – Chi phí khác

Có TK 111, 112, ...

3. Hạch toán đối với các dự án, chương trình, đề tài do ngân sách nhà nước cấp mà công ty cổ phần tiếp tục thực hiện sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần. Kế toán phải chia rõ từng trường hợp tại Điều 20 dự thảo Nghị định thì mới hạch toán được:

3.1. Nếu việc đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành CTCP thì đây là số dư đầu kỳ của các TKKT của CTCP nên không có bút toán hạch toán do đã bao gồm trong số dư đầu kỳ rồi nên chỉ cần cứ vào bảng kê khai số dư đầu kỳ bàn giao cho CTCP để nhập số dư đầu kỳ thôi.

3.2. Nếu việc đánh giá lại xảy ra sau khi chuyển thành CTCP:

- Trường hợp tài sản đã được đơn vị sự nghiệp thực hiện hoàn thành tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nhưng quyết toán chưa được duyệt. Khi quyết toán được duyệt, phần chênh lệch giữa giá trị được đánh giá lại và giá trị tài sản đã ghi nhận tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần được điều chỉnh vào giá trị phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần:

+ Nếu chênh lệch tăng, ghi:

Nợ TK 211, 213, 217

Có TK 4111- Vốn góp của chủ sở hữu

+ Nếu chênh lệch giảm, ghi:

Nợ TK 4111- Vốn góp của chủ sở hữu

Có TK 211, 213, 217

- Trường hợp tài sản chưa được đơn vị sự nghiệp thực hiện hoàn thành tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Khi tài sản được công ty cổ phần hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi phí không được duyệt, phải thu hồi- nếu có)

Nợ các TK 211, 213, 217- Nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 4111- Vốn góp của chủ sở hữu (Nếu phần chênh lệch giữa giá trị được đánh giá lại và giá trị tài sản được điều chỉnh giảm giá trị phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần theo quyết định của cấp có thẩm quyền)

Có TK 241 - XDCB dở dang

Có TK 4111- Vốn góp của chủ sở hữu (Nếu phần chênh lệch giữa giá trị được đánh giá lại và giá trị tài sản được điều chỉnh tăng giá trị phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần theo quyết định của cấp có thẩm quyền)

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Thông tư này có hiệu lực từ ngày tháng năm .

Điều 17. Các Bộ, ngành Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty cổ phần chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập chịu trách nhiệm thực hiện quy định của Thông tư này.

Điều 18. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Chánh văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THÚ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc Hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UBND, Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục QLKT (...bản).

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục số 01
BẢNG CHUYỂN ĐỔI SỐ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTC ngày / 2020 của Bộ Tài chính)
TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:

Mẫu số BCD01/SNCL-CD
(Ban hành theo Thông tư số /2020/TT-BTC
ngày .../.../2020 của Bộ Tài chính)

BẢNG CHUYỂN ĐỔI SỐ LIỆU
TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CHUYỂN ĐỔI

Ngày tháng năm

Đơn vị tính:

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chέ đợt kế toán HCSN			Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp			Ghi chú		
STT	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Giá trị do đánh giá lại	Số thứ tự	Tên chỉ tiêu chi tiết	Số liệu phân tích	Mã số	
A	B	C	1	2	D	D	3	E
01	111	Tiền mặt		01	Tiền mặt			111a
02	112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc		02	Tiền gửi Ngân hàng			111b
03	113	Tiền đang chuyển		03	Tiền đang chuyển			111c
04	121	Đầu tư tài chính		04	Chứng khoán kinh doanh			Căn cứ số chi tiết TK 121- Đầu tư tài chính và hồ sơ có liên quan, đơn vị phải phân
					- Cổ phiếu			121a

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kê toán HCSN			Phân loại số liệu theo chí tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp				Ghi chú
STT	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Giá trị do đánh giá lại	Số thứ tự	Tên chí tiêu chi tiết	Số liệu phân tích
A	B	C	1	2	D	E	Mã số
						- Trái phiếu	121b
						- Chúng khoản và công cụ tài chính khác	121c
					05	Tiền gửi có kỳ hạn	
						- Tiền gửi gốc không quá 3 tháng	112a
						- Trên 3 tháng nhưng không quá 12 tháng	123a
						- Trên 12 tháng	255a
					06	Trái phiếu nám giữ đến ngày đáo hạn	
						- Có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	123b
						- Có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	255b
					07	Các khoản đầu tư khác nám giữ đến ngày đáo hạn	
						- Có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ thời điểm báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.	112b
						- Có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương	123c

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Ché độ kê toán HCSSN

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN			Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp			Ghi chú	
STT	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Giá trị do đánh giá lại	Số thứ tự		
A	B	C	1	2	D	E	F
						G	
						soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập; các khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác)	
10	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	Các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư			
11	Đầu tư khác			Các khoản đầu tư phi tài chính ngoài bất động sản đầu tư và các khoản khác liên quan đến hoạt động đầu tư			
		- Có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo	155				
		- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo	268				
05	131	Phải thu của khách	12	Phải thu của khách hàng			Số dư Ng TK 131

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Ché độ kê toán HCSN			Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo Khuôn mẫu Doanh nghiệp			Ghi chú		
STT	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Giá trị do đánh giá lại	Số thứ tự	Tên chỉ tiêu chi tiết	Số liệu phân tích	Mã số	
A	B	C	1	2	D	D	3	E
		hang			- Có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo	131		
					- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo	211		
		13 Khoản nhận trước của khách hàng			- Có kỳ hạn thanh toán không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo	312	Số dư CÓ TK 131	
					- Có kỳ hạn thanh toán trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo	332		
6 133 Thuế GTGT được khấu trừ					Thuế GTGT được khấu trừ	152		
7 136 Phải thu nội bộ				15 Phải thu nội bộ khác				
					- Có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng	133		
					- Có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng	214		
8 137 Tạm chi		Tạm chi từ dự toán ứng trước		16 Xây dựng cơ bản đỡ dang			242a	

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Ché độ kê toán HCSN					Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo Khuôn mẫu Doanh nghiệp			Ghi chú	
STT	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Giá trị do đánh giá lại	Số thứ tự	Tên chỉ tiêu chi tiết	Số liệu phân tích	Mã số	
A	B	C	1	2	D	- Có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo	3	E	G
					20	Tài sản thiếu chờ xử lý	216a		
					21	Khoản nhặt trước khác	139	Số dư có TK 138- Phải thu khác	
						- Có kỳ hạn thanh toán không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo	319a		
						- Có kỳ hạn thanh toán trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo	337a		
10	141	Tạm ứng			22	Tạm ứng			
						- Các khoản có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm lập báo cáo	136c		
						- Các khoản có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm lập báo cáo	216b		
11	152	Nguyên liệu, vật liệu			23	Nguyên liệu, vật liệu		141a	
12	153	Công cụ, dụng cụ			24	Công cụ, dụng cụ		141b	
						- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dự kiến trong vòng 12 tháng		263	
						- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng			

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN			Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp			Ghi chú
STT	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Giá trị do đánh giá lại	Số thứ tự	
A	B	C	1	2	D	E
13	154	Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang	25	Chi phí, sản xuất, kinh doanh dở dang	3	G
				- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang trong một chu kỳ kinh doanh thông thường	141c	
				- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường	241	
14	155	Sản phẩm	26	Thành phẩm	141d	
15	156	Hàng hóa	27	Hàng hóa		
16	211	Tài sản cố định hữu hình		Căn cứ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ đối với doanh nghiệp, đơn vị phân tích số liệu TK 211- TSCĐ hữu hình thành các chỉ tiêu có STT 28,29 (tại cột D).		
			28	Tài sản cố định hữu hình	222	Tài sản đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ hữu hình theo quy định đối với doanh nghiệp.
			29	Chi phí trả trước		Giá trị của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ hữu hình theo quy định đối
				- Chi phí trả trước để được cung	151a	

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chέ dộ kê toán HCSN				Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo Khuôn mẫu Doanh nghiệp				Ghi chú	
SST	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Giá trị do đánh giá lại	Số thứ tự	Tên chỉ tiêu chi tiết	Số liệu phân tích	Mã số	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
						cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo.			với doanh nghiệp.
						- Chi phí trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo.			261a
17	213	Tài sản có định vô hình							Cần cứ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ đối với doanh nghiệp, đơn vị phân tích số liệu TK 213- TSCĐ vô hình thành các chỉ tiêu có STT 30,31 (tại cột D).
									Tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình đối với doanh nghiệp theo quy định.
						30	Tài sản có định vô hình		228
									Tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình theo quy định đối với doanh nghiệp.
						31	Chi phí trả trước		151b
									- Chi phí trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kê toán HCSN			Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp			Ghi chú			
STT	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Giá trị do đánh giá lại	Số thứ tự	Tên chỉ tiêu chi tiết	Số liệu phân tích	Mã số	
A	B	C	1	2	D	Đ	3	E	G
						- Chi phí trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo.		261b	
18	214	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ							
	2141	Khấu hao và bao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình					Căn cứ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ đối với doanh nghiệp, đơn vị phân tích số liệu TK 2141- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình thành các chỉ tiêu có STT 32,33 (tại cột D).		
			32	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		223	Khấu hao, hao mòn lũy kế của các Tài sản dù điều kiện ghi nhận là TSCĐ hữu hình đổi với doanh nghiệp theo quy định		
			33	Chi phí trả trước			Khấu hao, hao mòn lũy kế của tài sản không dù điều kiện ghi nhận là TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp (ghi	151c	
				- Chi phí trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong					

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Ché độ kê toán HCSN

Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ Kế toán HCSN			Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp			Ghi chú	
SST	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Giá trị do đánh giá lại	Số thứ tự	Tên chỉ tiêu chi tiết	Số liệu phân tích	Mã số
A	B	C	1	2	D	E	G
					cáo.		
					Chi phí trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo.	261đ	
20	242	Chi phí trả trước		38	Chi phí trả trước		
					Số tiền trả trước để cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.	151e	
					Số tiền trả trước để cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.	261e	
21	248	Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		39	Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược		
					- Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược có kỳ hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.	136d	
					- Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược có kỳ hạn trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo.	216c	
22	331	Phải trả cho người bán		40	Số trả trước cho người bán		Số dư Nợ TK 331.

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN			Giá trị do đánh giá lại	Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp			Ghi chú	
Số liệu trên số kê toán	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản		Số thứ tự	Tên chỉ tiêu chi tiết	Số liệu phân tích	Mã số	
A	B	C	1	2	D	3	E	G
					- Số tiền đã trả trước cho người bán không quá 12 tháng để mua tài sản nhưng chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ tại thời điểm báo cáo.		132	
					- Số tiền đã trả trước cho người bán trên 12 tháng để mua tài sản nhưng chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ tại thời điểm báo cáo.		212	
				41	Phải trả cho người bán			Sô dư Có TK 331.
					- Số phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.	311		
					- Số phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo.	331		
23	332	Các khoản phải nộp theo lương						
	3321	Bảo hiểm xã hội		42	Phải trả ngắn hạn khác	319b	Dư Có TK 3321- Số còn phải nộp cho cơ quan BHXH.	
				43	Phải thu ngắn hạn khác	136đ	Dư Ng TK 3321-Tiền	

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kê toán HCSN				Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo Khuôn mẫu Doanh nghiệp				Ghi chú	
STT	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Giá trị do đánh giá lại	Số thứ tự	Tên chỉ tiêu chi tiết	Số liệu phân tích	Mã số	
A	B	C	1	2	D	D	3	E	G
									BHXH đơn vị đã chi trả cho người lao động theo quy định nhưng cơ quan BHXH chưa thanh toán chuyển sang.
3322	Bảo hiểm y tế				44	Phải trả ngắn hạn khác		319c	Dư Có TK 3322.
3323	Kinh phí công đoàn				45	Phải trả ngắn hạn khác		319d	Dư Có TK 3323- Số còn phải nộp kinh phí công đoàn.
					46	Phải thu ngắn hạn khác		136e	Dư Nợ TK 3323- Kinh phí công đoàn đơn vị đã chi trả cho người lao động theo quy định nhưng chưa được thanh toán.
3324	Bảo hiểm thất nghiệp				47	Phải trả ngắn hạn khác		319d	Dư Có TK 3324.
24	333	Các khoản phải nộp nhà nước							Dơn vị phân tích số liệu TK 333- các khoản phải nộp nhà nước thành các chỉ tiêu có STT 48,49 (tại cột D).

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN			Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp				Ghi chú		
STT	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên kê toán	Giá trị do đánh giá lại	Số thứ tự	Tên chỉ tiêu chi tiết	Số liệu phân tích	Mã số	Ghi chú
A	B	C	1	2	D	E	F	G	H
			48			Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		153	Số dư Nợ TK 333- Số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.
			49			Thuế và các khoản đơn vị phải nộp Nhà nước		313a	Số dư Có TK 333- Số thuế và các khoản còn phải nộp cho Nhà nước.
25	334	Phải trả người lao động		50		Phải trả người lao động		314	
26	336	Phải trả nội bộ		51		Phải trả nội bộ			
						- Có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng		316	
						- Có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng		335	
27	337	Tạm thu							
	3371	Kinh phí hoạt động bằng tiền		52		Phải trả, phải nộp khác		319e	
	3372	Viện trợ, vay nợ nước ngoài		53		Phải trả, phải nộp khác		319g	
	3373	Tạm thu phí, lệ phí							Đơn vị phân tích số liệu TK 3373- Tạm thu phí, lệ phí thành các chỉ tiêu có STT 54,55 (tại cột D).
			54			Phí, lệ phí và các khoản phải		313b	Khoản phải nộp nhà nước

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chέ dў k� toán HCSN			Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo Khuôn mẫu Doanh nghiệp				Ghi chú
STT	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Giá trị do đánh giá lại	Số liệu trên số kê toán	Tên chỉ tiêu chi tiết	Số liệu phân tích	Mã số
A	B	C	D	E	F	G	
					nộp khác		
				55	Vốn góp của chủ sở hữu		411a Khoản đơn vị được hưởng theo quy định.
3374	Úng trước dù toán			56	Phải trả, phải nộp khác	319h	
3378	Tạm thu khác			57	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	313c Các khoản đơn vị còn phải nộp nhà nước theo quy định.	
				58	Phải trả, phải nộp khác	319i Khoản phải nộp khác còn lại.	
28	338 Phải trả khác						
3381	Các khoản thu hộ, chi hộ			59	Số tiền đã chi hộ cho đơn vị khác còn phải thanh toán.	136g Số dư Nợ TK 3381	
				60	Số tiền đã thu hộ cho đơn vị khác còn phải thanh toán.	319k Số dư Có TK 3381	
3382	Phải trả nợ vay			61	Các khoản đi vay		320
						- Giá trị các khoản đi vay có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại ngày lập báo cáo.	

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN			Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp			Ghi chú		
STT	Ký hiệu tài khoản	Số liệu trên sổ kê toán	Giá trị do đánh giá lại	Số thứ tự	Tên chi tiêu chi tiết	Số liệu phân tích	Mã số	
A	B	C	1	2	D	3	E	G
3383	Doanh thu nhận trước		62		Doanh thu chưa thực hiện			
					- Các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà đơn vị sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày lập báo cáo.		318	
					- Các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà đơn vị sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo.		336	
3388	Phải trả khác		63		Phải trả, phải nộp khác			
					- Các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo.		3191	
					- Các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo.		337b	
29	Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		64		Nhận ký quỹ, ký cược			
					- Các khoản nhận ký quỹ, ký		319m	

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Ché độ kê toán HCSN				Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo Khuôn mẫu Doanh nghiệp				Ghi chú	
STT	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Giá trị do đánh giá lại	Số thứ tự	Tên chỉ tiêu chi tiết	Số liệu phân tích	Mã số	
A	B	C	1	2	D	D	3	E	G
					cược có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo.				
					- Các khoản nhận ký quỹ, ký cược có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo.		337c		
30	353	Các quỹ đặc thù							Đơn vị phân tích số liệu TK 353- Các quỹ đặc thù thành các chỉ tiêu có STT 65,66 (tại cột D).
31	366	Các khoản nhận trước chưa ghi thu			65	Vốn góp của chủ sở hữu		411b	Các Quỹ đặc thù hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc từ chênh lệch thu chi của đơn vị
	3661	NSNN cấp			66	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	Các Quỹ đặc thù hình thành từ các nguồn còn lại
	3662	Viện trợ, vay nợ nước ngoài							
	3663	Phí được khấu trừ, đê lai			69	Vốn góp của chủ sở hữu		411d	

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN			Giá trị do đánh giá lại	Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp			Ghi chú
STT	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản		Số thứ tự	Tên chỉ tiêu chi tiết	Số liệu phân tích	
A	B	C	1	2	D	E	G
3664	3664	Kinh phí đầu tư XDCB		70	Nguồn vốn đầu tư XDCB		422
32	411	Nguồn vốn kinh doanh		71	Vốn góp của chủ sở hữu		411e
33	413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		72	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		417
34	421	Thặng dư / thâm hụt lũy kế		73	Vốn góp của chủ sở hữu	411g	
35	431	Các quỹ					
	4311	Quỹ khen thưởng		74	Quỹ khen thưởng	322a	
	4312	Quỹ phúc lợi					
	43121	Quỹ phúc lợi		75	Quỹ phúc lợi	322b	
	43122	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ					
				76	Vốn góp của chủ sở hữu	411h	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động SXKD
				77	Quỹ phúc lợi dã hình thành	322c	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ dùng cho mục đích

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chέ đợt kê toán HCSN			Phân loại số liệu theo chỉ tiêu chi tiết để lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp						Ghi chú
SRT	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Giá trị do đánh giá lại	Số thứ tự	Tên chỉ tiêu chi tiết	Số liệu phân tích	Mã số	Ghi chú
A	B	C	1	2	D	D	3	E	G
									phúc lợi như: nhà trẻ, nhà mẫu giáo, bệnh xá và các tài sản phúc lợi khác
4313	Quỹ bổ sung thu nhập			78	Vốn góp của chủ sở hữu			411i	
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			79	Vốn góp của chủ sở hữu			411k	
4315	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập			80	Vốn góp của chủ sở hữu			411l	
36 468	Nguồn cài cách tiền lương			81	Vốn góp của chủ sở hữu			411m	

Lập, ngày ... tháng ... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ghi chú:

- Cột 1 “Số liệu trên sổ kế toán”: Phản ánh số liệu trên sổ kế toán của đơn vị theo ché độ kê toán hành chính sự nghiệp tại thời điểm xác định giá trị đơn vị.
- Cột 2 “Giá trị do đánh giá lại”: Phản ánh số liệu theo giá trị đánh giá lại của các tài sản thuộc đối tượng phải được thực hiện xác định giá trị tại thời điểm xác định giá trị đơn vị.

- Cột 3 “Số liệu phân tích”: Phản ánh số liệu sau khi đã phân tích theo các chỉ tiêu chi tiết để phục vụ cho lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi, đơn vị lấy số liệu cột 2 để phân tích chi tiết đối với các tài sản thuộc đối tượng phải được thực hiện xác định giá trị tại thời điểm xác định giá trị đơn vị, lấy số liệu cột 1 để phân tích chi tiết đối với các tài sản còn lại.

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:

Mẫu số BCD02/SNCL-CD
*(Ban hành theo Thông tư số /2020/TT-BTC
ngày/..../2020 của Bộ Tài chính)*

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Ché độ kê toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Ché độ kê toán Doanh nghiệp			Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần			Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần		
ST T	Ký hiệu tài khoản	Số liệu trên sổ kê toán	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Mã số	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
						- Có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ thời điểm báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.	112b			
						- Có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền	123c			
						- Có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo	255c			
						- Đầu tư vào công ty con	251			
						222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
						2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
						2288	Đầu tư khác			

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thực chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đến thời điểm chính thực chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
ST T	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên số kê tổng	Ký hiệu tài khoản	Mã số		
A	B	C	1	D	E	2	3
5	131	Phải thu của khách hàng		- Có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo	155		
				- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo	268		
		Số dư Nợ TK 131	131	Phải thu của khách hàng (dư Nợ)			
				- Có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo	131		
				- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo	211		
		Số dư Có TK 131	131	Phải thu của khách hàng (dư Có)			
				- Có kỳ hạn thanh toán	312		

ST T	Ký hiệu tài khoản	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Ché độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Ché độ kế toán		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cô phần
		Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Mã số	
A	B	C	D	E	F	G	H
					Không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo		
					- Có kỳ hạn thanh toán trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo	332	
6	133	Thuế GTGT được khấu trừ	133	Thuế GTGT được khấu trừ		152	
7	136	Phải thu nội bộ	1368	Phải thu nội bộ khác			
					- Có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng	133	
					- Có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng	214	
8	137	Tạm chi					
	1374	Tạm chi từ dự toán đóng trước	241	Xây dựng cơ bản đở dang		242a	
	1378	Tạm chi khác					
				1388	Phải thu Khác	136a	
				241	Xây dựng cơ bản đở dang	242b	

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thực chuyển thành công ty cổ phàn	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phàn	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phàn
ST	Ký hiệu tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Mã số		
A	B	C	D	E	2	3	4
9	138	Phải thu khác					
		Số dư Nợ TK 138	1388	Phải thu khác (dư Nợ)			
				- Có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo	136b		
				- Có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo	216a		
			1381	Tài sản thiểu chờ xử lý	139		
		Số dư Có TK 138	1388	Phải thu khác (dư Có)			
				- Có kỳ hạn thanh toán không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo	319a		
				- Có kỳ hạn thanh toán trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo	337a		
10	141	Tạm ứng	141	Tạm ứng			
				- Các khoản có thời hạn thu hồi còn lại không	136c		

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Ché độ kế toán HCSN			Số chi tiết tài khoản theo Ché độ kế toán Doanh nghiệp			Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chinh thức chuyển công ty cổ phần thành công ty cổ phần			Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần		
ST T	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sô kê tính	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Mã số					
A	B	C	1	D	D	E	2	3	4	5	
					quá 12 tháng tại thời điểm lập báo cáo						
					- Các khoản có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm lập báo cáo	216b					
11	152	Nguyên liệu, vật liệu	152	Nguyên liệu, vật liệu	141a						
12	153	Công cụ, dụng cụ	153	Công cụ, dụng cụ	141b						
					- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dự kiến trong vòng 12 tháng						
					- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng	263					
13	154	Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ đỗ dang	154	Chi phí, sản xuất, kinh doanh đỗ dang							
					- Chi phí sản xuất, kinh doanh đỗ dang trong một chu kỳ kinh doanh	141c					

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá triđon vị		Giá trị do lại tại thời điểm chính thực chuyển thành công ty cổ phần		Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá tri đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần		Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
ST	Ký hiệu tài khoản	Số liệu trên số kê toán	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Mã số					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
14	155	Sản phẩm	155	Thành phẩm	141d					
15	156	Hàng hóa	156	Hàng hóa	141đ					
16	211	Tài sản cố định hữu hình	211	Tài sản cố định hữu hình	222					
			242	Chi phí trả trước						
				- Chi phí trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm	151a					

ST T	Ký hiệu tài khoản	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Ché đўp ké toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Ché đўp ké toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cô phàn	Số liệu bàn giao cho công ty cô phàn
		Số liệu trên sô kê toán	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Mã số			
A	B	C	D	E	F	G	H	I
				Lập báo cáo.				
				- Chi phí trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo.	261c			
2142	Khâu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình							
				2143 Hao mòn tài sản cố định vô hình	229			
				242 Chi phí trả trước				
						- Chi phí trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo.	151d	

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp							
ST T	Ký hiệu tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Mã số	Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Gia trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cỗ phàn	Số liệu diêu chinh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cỗ phàn	Số liệu bàn giao cho công ty cỗ phàn
A	B	C	D	E	F	2	3	4	5
19	241	Xây dựng cơ bản đở dang		- Chi phí trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo.		261d			
		241	Xây dựng cơ bản đở dang	242c					
		242	Chi phí trả trước						
			- Chi phí trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo.	151đ					
			- Chi phí trả trước đẻ	261đ					

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán			Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đến thời điểm chuyển thành công ty cổ phần			Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
ST T	Ký hiệu tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Mã số	Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	I
A	B	C	D	E	F	G	H	I
20	242	Chi phí trả trước	242	Chi phí trả trước				
21	248	Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược				

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do lai tại thời điểm chính thức chuẩn thành công ty cỗ phàn	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuẩn thành công ty cỗ phàn	Số liệu bàn giao cho công ty cỗ phàn		
ST	Ký hiệu tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Mã số				
A	B	C	D	D	E	2	3	4	5
				không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.					
22	331	Phải trả cho người bán		- Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược có kỳ hạn trên 12 tháng tại thời diễn báo cáo.	216c				
		Số dư Nợ TK 331	331	Phải trả cho người bán (dư Nợ)	132				
				- Số tiền đã trả trước cho người bán không quá 12 tháng để mua tài sản nhưng chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ tại thời điểm báo cáo.					
				- Số tiền đã trả trước cho người bán trên 12 tháng để mua tài sản nhưng chưa nhận được	212				

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán	
		Doanh nghiệp	
ST T	Ký hiệu tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản
A	B	C	D
		1	D
			Đ
			E
			2
			3
			4
			5
3321	Dư Nợ chi tiết TK	3383	Bảo hiểm xã hội (dư Nợ)
3322	Bảo hiểm y tế (Dư Có chi tiết TK 3322)	3384	Phải trả ngắn hạn
3323	Kinh phí công đoàn		319c
	Dư Có chi tiết TK 3323	3382	Kinh phí công đoàn (dư Có)
	Dư Nợ chi tiết TK 3323	3382	Kinh phí công đoàn
3324	Bảo hiểm thất nghiệp (Dư Có chi tiết TK 3324)	3386	Bảo hiểm thất nghiệp
24	Các khoản phải nộp nhà nước	333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (dư Nợ)
	- Dư Nợ TK 333		153

ST T	Ký hiệu tài khoản	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời diểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời diểm chính thực chuyển thành công ty cỗ phàn	Số liệu bàn giao cho công ty cỗ phàn
		Số liệu trên số kê toán	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Mã số			
A	B	C	D	E	F	G	H	I
		- Dư C6 TK 333		333	Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước (đư C6)	313a		
25	334	Phải trả người lao động		334	Phải trả người lao động	314		
26	336	Phải trả nội bộ		336	Phải trả nội bộ			
					- Cố kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng	316		
					- Cố kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng	335		
27	337	Tạm thu						
	3371	Kinh phí hoạt động bằng tiền		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	313b		
	3372	Viện trợ, vay nợ nước ngoài		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	313c		
	3373	Tạm thu phí, lệ phí		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	313d		

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tài thời điểm xác định giá trị đơn vị		Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thực chuyển thành công ty cổ phàn		Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thực chuyển thành công ty cổ phàn		Số liệu bàn giao cho công ty cổ phàn
ST	Ký hiệu tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Mã số					
A	B	C	D	E	F	2	3	4	5	
3374	Üng trước dự toán		4111	Vốn góp của chủ sở hữu	411a					
3378	Tạm thu khác		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	313e					
28	Phải trả khác		3388	Phải trả, phải nộp khác	319e					
3381	Các khoản thu hộ, chí hộ									
	Số dư Nợ TK 3381		1388	Phải thu khác (du Nợ)	136g					
	Số dư Có TK 3381		3388	Phải trả, phải nộp khác (du Có)	319g					
3382	Phải trả nợ vay		3411	Các khoản đí vay						
				- Giá trị các khoản đí vay có thời hạn thanh toán còn lại không quá	320					

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp				Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển công ty cổ phần thành công ty cổ phần				Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần	
ST T	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sô kê toán	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Mã số					
A	B	C	1	D	E	F	G	H	I	J	K
					12 tháng tại ngày lập báo cáo.						
					- Giá trị các khoản đí vay có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại ngày lập báo cáo.	338					
3383	Doanh thu nhận trước	3387	Doanh thu chưa thực hiện								
					- Các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà đơn vị sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày lập báo cáo.	318					
					- Các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà đơn vị sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ	336					

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Ché độ kế toán HCSN			Số chi tiết tài khoản theo Ché độ kế toán Doanh nghiệp			Số liệu điều chỉnh từ thời diểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển công ty cổ phần thành công ty cổ phần			Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần		
ST T	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sô kê toán	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Mã số					
A	B	C	1	D	E	F	G	H	I	J	K
					- Các khoản nhận ký quỹ, ký cược có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo.						
30	353	Các quỹ đặc thù									
				4111	Vốn góp của chủ sở hữu	411b					
				418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420					
31	366	Các khoản nhận trước chia ghi thu									
	3661	NSNN cấp		4111	Vốn góp của chủ sở hữu	411c					
	3662	Viện trợ, vay nợ nước ngoài		4111	Vốn góp của chủ sở hữu	411d					
	3663	Phí được khấu trừ, đê lại		4111	Vốn góp của chủ sở hữu	411d					
	3664	Kinh phí đầu tư	441		Nguồn vốn đầu tư	422					

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị		Giá trị do lại tại thời điểm chính thực chuyển thành công ty cö ^{phan}		Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thực chuyển thành công ty cö phan		Số liệu bàn giao cho công ty cö phan
ST	Ký hiệu tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Mã số					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
	XDCB		XDCB							
32	411	Nguồn vốn kinh doanh	4111	Vốn góp của chủ sở hữu	411e					
33	413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	417					
34	421	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	4111	Vốn góp của chủ sở hữu	411g					
35	431	Các quỹ								
	4312	Quỹ phúc lợi								
	43122	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ								
			4111	Vốn góp của chủ sở hữu	411h					
			3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	322					
	4313	Quỹ bổ sung thu nhập	4111	Vốn góp của chủ sở hữu	411i					

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Ché độ kê toán HCSN			Số chi tiết tài khoản theo Ché độ kê toán Doanh nghiệp			Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị			Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chuyển thành công ty cö phan			Số liệu bàn giao cho công ty cö phan		
ST T	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sô kê toán	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Mã số								
A	B	C	1	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		4111	Vốn góp của chủ sở hữu	411k									
4315	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		4111	Vốn góp của chủ sở hữu	4111									
36 468	Nguồn cải cách tiền lương		4111	Vốn góp của chủ sở hữu	411m									

Lập, ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ghi chú:

- Cột 1 “Số liệu trên sô kê toán”: Phản ánh số liệu trên sô kê toán của đơn vị theo ché độ kê toán hành chính sự nghiệp tại thời điểm chính thức bàn giao cho công ty cö phan.
- Cột 2 “Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị”: Mang sang từ Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị (mẫu BCD01/SNCL-CD), số liệu tại cột 3.

- Cột 3 “Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần”: Phần ánh số liệu của các chỉ tiêu theo quy định phải thực hiện đánh giá lại giá trị tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

- Cột 4 “Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần”: Phần ánh số liệu của các chỉ tiêu được phép điều chỉnh thay đổi từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định.

- Cột 5 “Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần”: Là số liệu chính thức bàn giao cho công ty cổ phần, số liệu này được thực hiện theo quy định (có thể lấy từ cột 1, cột 2, cột 3, cột 4, cột 5 hoặc tính toán số liệu giữa các cột). Số liệu ở cột 5 phục vụ cho lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Phụ lục số 02

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
THEO KHUÔN MẪU DOANH NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTC ngày / /2020
của Bộ Tài chính)

1. Biểu mẫu báo cáo:

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

ĐỊA CHỈ:.....

Mã số B01/ĐVSN-DN

(Ban hành theo Thông tư số /2020/TT-BTC
ngày .../.../2020 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH THEO KHUÔN MẪU
DOANH NGHIỆP CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
(Được chuyển đổi tại thời điểm:**

(Ngày ... tháng ... năm ...)

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Số báo cáo	Ghi chú
A	B	1	C
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	Mã số 100 = 110+120+130+140+150	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	Mã số 110 = 111+112	
1. Tiền	111		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	Mã số 120 = 121+123	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	Mã số 130 = 131+132+136+139	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		
4. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	Mã số 140 = 141	
1. Hàng tồn kho	141		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	Mã số 150 = 151+152+153+155	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		

CHỈ TIÊU	Mã số	Số báo cáo	Ghi chú
A	B	1	C
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	Mã số 200 = 210+220+240+250+260	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	Mã số 210 = 211+212+213+216	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Phải thu dài hạn khác	216		
II. Tài sản cố định	220	Mã số 220 = 221+227	
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
- Nguyên giá	222		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		
2. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	Mã số 240 = 241+242	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	Mã số 250 = 251+252+253+255	
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	Mã số 260 = 261+263+268	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		
C – NỢ PHẢI TRẢ	300	Mã số 300 = 310+330	
I. Nợ ngắn hạn	310	Mã số 310 = 311+312+313+314+ 318+319+320+322	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		

CHỈ TIÊU	Mã số	Số báo cáo	Ghi chú
A	B	1	C
4. Phải trả người lao động	314		
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
II. Nợ dài hạn	330	Mã số 330 = 331+332+336+337+338	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
4. Phải trả dài hạn khác	337		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	Mã số 400 = Mã số 410	
I. Vốn chủ sở hữu	410	Mã số 410 = 411+417+420+422	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIÊU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Chỉ tiêu có dấu * được trình bày là số âm

2. Nội dung và phương pháp lập

2.1. Thông tin chung:

- Đơn vị báo cáo: Tên đơn vị sự nghiệp công lập;
- Địa chỉ: Địa chỉ của đơn vị sự nghiệp công lập;
- *Tại thời điểm...*: Ghi rõ “Tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi” hay “Tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần”

2.2. Chỉ tiêu cột:

- Cột chỉ tiêu (Cột A): Các chỉ tiêu báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp.

- Cột Mã số (Cột B): Mã số của các chỉ tiêu báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này có cùng mã số với các chỉ tiêu tương ứng trong Báo cáo tài chính theo mẫu biểu số B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- Cột Số báo cáo (Cột 1):

+ Tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi: Số liệu báo cáo được tổng hợp từ các chỉ tiêu tại cột 3 “Số liệu phân tích” trong Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi theo mẫu biểu số BCĐ01/SNCL-CĐ kèm theo Thông tư này.

+ Tại thời điểm chính thức bàn giao cho công ty cổ phần: Số liệu báo cáo được tổng hợp từ các chỉ tiêu tại cột 5 “Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần” trong Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo mẫu biểu số BCĐ02/SNCL-CĐ kèm theo Thông tư này.

2.3. Phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo

a) Tài sản ngắn hạn- Mã số 100

Là chỉ tiêu phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong vòng 12 tháng của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150.}$$

- Tiền và các khoản tương đương tiền- Mã số 110

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ; các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, kho bạc; tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của đơn vị.

$$\text{Mã số } 100 = \text{Mã số } 111 + \text{Mã số } 112.$$

+ Tiền- Mã số 111

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, kho bạc và tiền đang chuyển.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 111a, 111b, 111c của Bảng chuyển đổi số liệu.

$$\text{Mã số } 111 = \text{Mã số } 111a + \text{Mã số } 111b + \text{Mã số } 111c.$$

+ Các khoản tương đương tiền- Mã số 112

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại thời điểm báo cáo và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ thời điểm báo cáo của đơn vị. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 112a, 112b của Bảng chuyển đổi số liệu.

$$\text{Mã số } 112 = \text{Mã số } 112a + \text{Mã số } 112b.$$

- Đầu tư tài chính ngắn hạn- Mã số 120

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn, gồm chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số } 120 = \text{Mã số } 121 + \text{Mã số } 123.$$

+ Chứng khoán kinh doanh- Mã số 121

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 121a, 121b, 121c của Bảng chuyển đổi số liệu.

Mã số 121 = Mã số 121a + Mã số 121b + Mã số 121c.

+ *Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn- Mã số 123*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 123a, 123b, 123c của Bảng chuyển đổi số liệu.

Mã số 123 = Mã số 123a + Mã số 123b + Mã số 123c.

- **Các khoản phải thu ngắn hạn- Mã số 130**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng, bao gồm: Phải thu của khách hàng; trả trước cho người bán; phải thu ngắn hạn khác và tài sản thiểu chờ xử lý.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 136 + Mã số 139.

+ *Phải thu ngắn hạn của khách hàng- Mã số 131*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo hợp đồng nhưng chưa thu tiền tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 131 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Trả trước cho người bán ngắn hạn- Mã số 132*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền mà đơn vị đã trả trước cho người bán không quá 12 tháng về số hàng hóa, dịch vụ chưa nhận được tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 132 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Phải thu ngắn hạn khác- Mã số 136*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo gồm: phải thu về các khoản đã chi hộ, các khoản tạm ứng, cầm cố, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược, số đã chi thực hiện nhiệm vụ đặt hàng của nhà nước nhưng dự toán năm nay chưa được giao nhưng nhiệm vụ đã được hoàn thành tại thời điểm báo cáo, số tiền BHXH, KPCĐ đơn

vị đã chi trả cho người lao động theo quy định nhưng chưa được thanh toán và các khoản phải thu khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 136a, 136b, 136c, 136d, 136đ, 136e, 136g của Bảng chuyển đổi số liệu.

$Mã số 136 = Mã số 136a + Mã số 136b + Mã số 136c + Mã số 136d + Mã số 136đ + Mã số 136e + Mã số 136g.$

+ *Tài sản thiếu chờ xử lý- Mã số 139*

Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 139 của Bảng chuyển đổi số liệu.

- **Hàng tồn kho- Mã số 140**

$Mã số 140 = Mã số 141$

+ *Hàng tồn kho- Mã số 141*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dự kiến trong vòng 12 tháng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong một chu kỳ kinh doanh thông thường và sản phẩm, hàng hóa phục vụ cho các hoạt động của đơn vị đến thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 141a, 141b, 141c, 141d, 141đ của Bảng chuyển đổi số liệu.

$Mã số 141 = Mã số 141a + Mã số 141b + Mã số 141c + Mã số 141d + Mã số 141đ.$

- **Tài sản ngắn hạn khác- Mã số 150**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, bao gồm: chi phí trả trước ngắn hạn; thuế GTGT được khấu trừ; Thuế và các khoản phải thu nhà nước và tài sản ngắn hạn khác.

$Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 155.$

+ *Chi phí trả trước ngắn hạn- Mã số 151:*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước; giá trị

TSCĐ và hao mòn TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo quy định đối với doanh nghiệp và các khoản không đủ điều kiện ghi nhận là chi phí XDCB được phân loại là chi phí trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 151a, 151b, 151c, 151d, 151đ, 151e của Bảng chuyển đổi số liệu.

Mã số 151 = Mã số 151a + Mã số 151b + Mã số 151c+ Mã số 151d + Mã số 151đ+ Mã số 151e.

+ *Thuế GTGT được khấu trừ- Mã số 152:*

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 152 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Thuế và các khoản phải thu nhà nước- Mã số 153:*

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế và các khoản phải nộp thừa cho nhà nước tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 153 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Tài sản ngắn hạn khác- Mã số 155:*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư phi tài chính ngoài bất động sản đầu tư và các khoản khác liên quan đến hoạt động đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 155 của Bảng chuyển đổi số liệu.

b) Tài sản dài hạn- Mã số 200

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm: các khoản phải thu dài hạn; TSCĐ; Tài sản dở dang dài hạn; đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

- Các khoản phải thu dài hạn- Mã số 210

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng, bao gồm: Phải thu của khách hàng; trả trước cho người bán và phải thu dài hạn khác.

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 216}$$

+ Phải thu dài hạn của khách hàng- Mã số 211

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo hợp đồng nhưng chưa thu tiền tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 211 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ Trả trước cho người bán dài hạn- Mã số 212

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền mà đơn vị đã trả trước cho người bán trên 12 tháng về số hàng hóa, dịch vụ chưa nhận được tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 212 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ Phải thu dài hạn khác- Mã số 216

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo gồm: các khoản tạm ứng, cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 216a, 216b, 216c của Bảng chuyển đổi số liệu.

$$\text{Mã số 216} = \text{Mã số 216a} + \text{Mã số 216b} + \text{Mã số 216c}$$

- Tài sản cố định- Mã số 220:

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 227}$$

+ Tài sản cố định hữu hình- Mã số 221

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ hữu hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

./. Nguyên giá- Mã số 222

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá tài sản cố định hữu hình của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 222 của Bảng chuyển đổi số liệu.

./. Giá trị hao mòn lũy kế- Mã số 223

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế của tất cả các tài sản cố định hữu hình của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 223 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ Tài sản cố định vô hình- Mã số 227

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ vô hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

./. Nguyên giá- Mã số 228

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá tài sản cố định vô hình của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 228 của Bảng chuyển đổi số liệu.

./. Giá trị hao mòn lũy kế- Mã số 229

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế của tất cả các tài sản cố định vô hình của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 229 của Bảng chuyển đổi số liệu.

- Tài sản dở dang dài hạn- Mã số 240

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242}.$$

+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn - Mã số 241

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 241 của Bảng chuyển đổi số liệu.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang- Mã số 242

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc chờ quyết toán tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 242a, 242b, 242c của Bảng chuyển đổi số liệu.

$$\text{Mã số 242} = \text{Mã số 242a} + \text{Mã số 242b} + \text{Mã số 242c}.$$

- Đầu tư tài chính dài hạn- Mã số 250

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn của đơn vị có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, gồm: đầu tư vào công ty con; đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 253} + \text{Mã số 255}.$$

+ Đầu tư vào công ty con- Mã số 251

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 251 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết- Mã số 252

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 252 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác- Mã số 253

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng đơn vị không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết) tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 253 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn- Mã số 255

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 255a, 255b, 255c của Bảng chuyển đổi số liệu.

$$\text{Mã số 255} = \text{Mã số 255a} + \text{Mã số 255b} + \text{Mã số 255c}.$$

- Tài sản dài hạn khác- Mã số 260

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, bao gồm: chi phí trả trước dài hạn; thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn và tài sản dài hạn khác.

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 263} + \text{Mã số 268}.$$

+ Chi phí trả trước dài hạn- Mã số 261:

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước; giá trị TSCĐ và hao mòn TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo quy định đối với doanh nghiệp và các khoản không đủ điều kiện ghi nhận là chi phí XDCB được phân loại là chi phí trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 261a, 261b, 261c, 261d, 261đ, 261e của Bảng chuyển đổi số liệu.

$$\text{Mã số 261} = \text{Mã số 261a} + \text{Mã số 261b} + \text{Mã số 261c} + \text{Mã số 261d} + \text{Mã số 261đ} + \text{Mã số 261e}.$$

+ Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn- Mã số 263:

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của thiết bị, vật tư, phụ tùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định có thời gian dự trữ trên 12 tháng tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 263 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ Tài sản dài hạn khác- Mã số 268:

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư phi tài chính ngoài bất động sản đầu tư và các khoản khác liên quan đến hoạt động đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 268 của Bảng chuyển đổi số liệu.

c) **Tổng cộng tài sản- Mã số 270**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}.$$

d) **Nợ phải trả- Mã số 300**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}.$$

- **Nợ ngắn hạn- Mã số 310**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm phải trả cho người bán, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, doanh thu chưa thực hiện, các khoản vay và nợ thuê tài chính và các khoản nợ khác.

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} + \text{Mã số 322}.$$

+ *Phải trả người bán ngắn hạn- Mã số 311*

Chi tiêu này phản ánh các khoản nợ mà đơn vị còn phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định và nhà thầu XDCB có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng cho số hàng hóa dịch vụ đã nhận nhưng chưa thanh toán tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 311 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Người mua trả tiền trước ngắn hạn- Mã số 312*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đơn vị đã nhận trước của khách hàng cho hàng hóa hoặc dịch vụ mà đơn vị có nghĩa vụ cung cấp có kỳ hạn thanh toán không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 312 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước- Mã số 313:*

. Tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi:

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế, phí lệ phí và các khoản phải nộp khác cho nhà nước tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 313a, 313b, 313c của Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi.

$\text{Mã số 313} = \text{Mã số 313a} + \text{Mã số 313b} + \text{Mã số 313c}$.

. Tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần:

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế, phí lệ phí; các khoản đã tạm ứng từ dự toán NSNN cấp về quỹ tiền mặt, ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền vào TK tiền gửi của đơn vị, các khoản kinh phí hoạt động khác bằng tiền; các khoản viện trợ không hoàn lại, các khoản vay nợ nước ngoài; kinh phí đã nhận từ dự toán ứng trước của NSNN và các khoản phải nộp khác cho nhà nước tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 313a, 313b, 313c, 313d, 313đ, 313e của Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

$\text{Mã số 313} = \text{Mã số 313a} + \text{Mã số 313b} + \text{Mã số 313c} + \text{Mã số 313d} + \text{Mã số 313đ} + \text{Mã số 313e}$.

+ *Phải trả cho người lao động- Mã số 314:*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đơn vị còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 314 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn- Mã số 318:*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà đơn vị sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 318 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Phải trả ngắn hạn khác- Mã số 319:*

./. Tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi:

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản còn nộp cơ quan BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN; các khoản thu hộ đơn vị khác; khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược; các khoản đã tạm ứng từ dự toán NSNN cấp về quỹ tiền mặt, ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền vào TK tiền gửi của đơn vị, các khoản kinh phí hoạt động khác bằng tiền; các khoản viện trợ không hoàn lại, các khoản vay nợ nước ngoài; kinh phí đã nhận từ dự toán ứng trước của NSNN và khoản phải trả khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 319a, 319b, 319c, 319d, 319đ, 319e, 319g, 319h, 319i, 319k, 319l, 319m của Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi.

Mã số 319 = Mã số 319a + Mã số 319b + Mã số 319c + Mã số 319d + Mã số 319đ+ Mã số 319e + Mã số 319g + Mã số 319h + Mã số 319i + Mã số 319k + Mã số 319l + Mã số 319m.

./. Tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần:

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản còn nộp cơ quan BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN, các khoản thu hộ đơn vị khác; khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược và khoản phải trả khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 319a, 319b, 319c, 319d, 319đ, 319e, 319g, 319h, 319i của Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Mã số 319 = Mã số 319a + Mã số 319b + Mã số 319c + Mã số 319d + Mã số 319đ+ Mã số 319e + Mã số 319g + Mã số 319h + Mã số 319i.

+ *Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn- Mã số 320*

Chỉ tiêu này phản ánh số dư của khoản vay mà đơn vị đã nhận và có nghĩa vụ trả lại căn cứ trên hợp đồng hoặc thỏa thuận vay của đơn vị có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 320 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi- Mã số 322*

Chỉ tiêu này phản ánh số dư các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi mà đơn vị được trích lập theo quy định tại thời điểm báo cáo.

./. Tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 322a, 322b, 322c của Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi.

$$\text{Mã số 322} = \text{Mã số 322a} + \text{Mã số 322b} + \text{Mã số 322c}.$$

./. Tại thời điểm chính thức bàn giao cho công ty cổ phần:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 322 của Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

- *Nợ dài hạn- Mã số 330*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm phải trả cho người bán, doanh thu chưa thực hiện, các khoản vay và nợ thuê tài chính và các khoản nợ khác.

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} + \text{Mã số 338}.$$

+ *Phải trả người bán dài hạn- Mã số 331*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ mà đơn vị còn phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định và nhà thầu XDCB có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng cho số hàng hóa dịch vụ đã nhận nhưng chưa thanh toán tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 331 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Người mua trả tiền trước dài hạn- Mã số 332*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đơn vị đã nhận trước của khách hàng cho hàng hóa hoặc dịch vụ mà đơn vị có nghĩa vụ cung cấp có kỳ hạn thanh toán trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 332 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn- Mã số 336:*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà đơn vị sẽ phải thực hiện sau 12 tháng tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 336 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Phải trả dài hạn khác- Mã số 337:*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược và khoản phải trả khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 337a, 337b, 337c, của Bảng chuyển đổi số liệu.

$\text{Mã số 337} = \text{Mã số 337a} + \text{Mã số 337b} + \text{Mã số 337c}$.

+ *Vay và nợ thuê tài chính dài hạn- Mã số 338*

Chỉ tiêu này phản ánh số dư của khoản vay mà đơn vị đã nhận và có nghĩa vụ trả lại căn cứ trên hợp đồng hoặc thỏa thuận vay của đơn vị có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 338 của Bảng chuyển đổi số liệu.

d) Vốn chủ sở hữu- Mã số 400

$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410}$.

- **Vốn chủ sở hữu- Mã số 410**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số vốn chủ sở hữu của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm: vốn góp của chủ sở hữu; chênh lệch tỷ giá hối đoái; quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và nguồn vốn đầu tư XDCB.

$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 422}$.

+ *Vốn góp của chủ sở hữu- Mã số 411*

Chỉ tiêu này phản ánh số vốn chủ sở hữu của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm: số dư các quỹ đặc thù hình thành từ nguồn NSNN hoặc chênh lệch thu chi, quỹ bổ sung thu nhập, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ dự phòng ổn định thu nhập, quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động SXKD, nguồn vốn kinh doanh, thặng dư lũy kế, các khoản nhận trước chưa ghi thu và nguồn cải cách tiền lương.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 411a, 411b, 411c, 411d, 411đ, 411e, 411g, 411h, 411i, 411k, 411l, 411m của Bảng chuyển đổi số liệu.

Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b + Mã số 411c + Mã số 411d + Mã số 411đ + 411e + Mã số 411g + Mã số 411h + Mã số 411i + Mã số 411k + Mã số 411l + 411m.

+Chênh lệch tỷ giá hối đoái- Mã số 417

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 417 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu- Mã số 420

Chỉ tiêu này phản ánh số dư các quỹ đặc thù không hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc chênh lệch thu chi của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 420 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản- Mã số 422

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của Mã số 422 của Bảng chuyển đổi số liệu.

e) Tổng cộng nguồn vốn- Mã số 440

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

- Chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” = Chỉ tiêu “Tổng cộng nguồn vốn”

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 440}.$$

DANH SÁCH GỬI XIN Ý KIÉN
**DỰ THẢO THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC KẾ TOÁN KHI ĐƠN VỊ
SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CHUYỂN THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN**

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: 28 gồm:

- Các Bộ: 17 gồm:
 - + Bộ Công thương;
 - + Bộ Giáo dục đào tạo;
 - + Bộ LĐ TBXH;
 - + Bộ Ngoại giao;
 - + Bộ Quốc phòng;
 - + Bộ Xây dựng;
 - + Bộ Tư pháp;
 - + Bộ Nội vụ;
 - + Bộ Tài nguyên môi trường;
 - + Bộ GTVT;
 - + Bộ Kế hoạch đầu tư;
 - + Bộ Công an;
 - + Bộ Nông nghiệp và PTNT;
 - + Bộ Văn hóa, TTDL;
 - + Bộ Y tế;
 - + Bộ KHCN;
 - + Bộ Thông tin truyền thông.
- Cơ quan ngang Bộ: 04 gồm:
 - + Văn phòng chính phủ;
 - + Thanh tra chính phủ;
 - + Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - + Ủy ban dân tộc.
- Cơ quan trực thuộc Chính phủ: 07 gồm:
 - + BHXH VN;
 - + Đài tiếng nói Việt Nam;
 - + Đài truyền hình Việt Nam;
 - + Ban quản lý lăng Hồ Chủ tịch;

- + Viện hàn lâm khoa học công nghệ Việt Nam;
- + Viện hàn lâm KHXH Việt Nam;
- + Thông tấn xã Việt Nam.

2. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 63;

3. Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty có đơn vị SNCL: 05:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam;
- Tập đoàn công nghiệp than và khoáng sản Việt Nam;
- Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam;
- Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc.

4. Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh: 02;

5. Các đơn vị sự nghiệp công lập: 14

- Trung tâm kiểm định CN 1 - Bộ Công Thương;
- Trung tâm Hỗ trợ phát triển DNNVV 1 - Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn KV1 - Bộ LĐTB&XH;
- Trung tâm kiểm định KTAT máy, thiết bị nông nghiệp - Bộ NN&PTNT;
- Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam - Bộ NN&PTNT;
- Bến xe khách Bắc Giang;
- Viện quy hoạch và phát triển đô thị - UBND Tỉnh Bình Dương;
- Ban quản lý cảng cá - UBND tỉnh Bình Định;
- Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng - UBND tỉnh Điện Biên;
- BQL Chợ Tam Kỳ - UBND Tỉnh Quảng Nam;
- Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn - UBND tỉnh Trà Vinh;
- Nhà khách Ủy ban Thành phố - UBND Tp Hà Nội;
- Trung tâm xúc tiến và tư vấn đầu tư, Dịch vụ việc làm - UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Trường đại học Công nghiệp Hà Nội – Bộ Công Thương.